UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Số: 4439/GPMT-BQL

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 16 tháng 9 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

(Điều chỉnh lần 01)

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 65/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng (áp dụng chuyển tiếp theo khoản 3, khoản 4 Điều 63 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ);

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi

trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng (áp dụng chuyển tiếp theo khoản 3, khoản 4 Điều 63 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ);

Căn cứ Giấy phép môi trường số 5928/GPMT-BQL ngày 31/12/2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp phép cho dự án "Dự án sản xuất phụ tùng ô tô" do Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng làm chủ dự án tại Lô M và Lô K, Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng, phường Hồng An (trước đây là xã An Hưng, huyện An Dương), thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Xét Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường số TG/25/06/19 ngày 24/06/2025 của Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 5928/GPMT-BQL ngày 31/12/2024 của Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng tại Lô M và Lô K, Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng, phường Hồng An (trước đây là xã An Hưng, huyện An Dương), thành phố Hải Phòng, Việt Nam (chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy phép này). Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 5928/GPMT-BQL ngày 31/12/2024.

Điều 2. Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng tiếp tục thực hiện các nội dung của Giấy phép môi trường số 5928/GPMT-BQL ngày 31/12/2024 và các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường (Điều chỉnh lần 01) này.

Điều 3. Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần 01) này có hiệu lực từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường số 5928/GPMT-BQL ngày 31/12/2024 hết hiệu lực./.

Nơi nhận:
- UBND TP (để b/c);
- TB, các PTB;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Hồng An;
- Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng;
- Công ty Phát triển KCN Nhật Bản – Hải Phòng;
- Cổng TTĐT BQLKKT (để công khai thông tin);
- Phòng TNMT;
- Lưu: VT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Dương Văn Xuyên

Phụ lục

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Giấy phép môi trường điều chỉnh số 4439./GPMT-BQL ngày 16. tháng 9...năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Điều chỉnh nội dung Phần A, Phụ lục 2 của Giấy phép môi trường số 5928/GPMT – BQL ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

2.1.Vị trí xả khí thải:

+ Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải của nguồn số 01. Tọa độ: X(m) = 2312506, Y(m) = 587672;

+ Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải của nguồn số 02. Tọa độ: X(m) = 2312508, Y(m) = 587669;

+ Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải của nguồn số 03. Tọa độ: X(m) = 2312504, Y(m) = 587674;

+ Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải của các nguồn số 04, 05, 06. Tọa độ X(m) = 587576.23, Y(m) = 2312536.82;

+ Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải của các nguồn số 07 đến nguồn số 16. Tọa độ X(m) = 587578.54, Y(m) = 2312493.66;

+ Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống xả khí thải sau xử lý của hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải của nguồn số 17. Tọa độ X(m) = 2312511, Y(m) = 587593.

2.2. Lưu lượng khí thải:

Tổng lưu lượng khí thải phát sinh tối đa: 107.000 m^3/giờ. Trong đó:

+ Lưu lượng dòng khí thải số 01: 18.000 m^3/giờ;

+ Lưu lượng dòng khí thải số 02: 18.000 m^3/giờ;

+ Lưu lượng dòng khí thải số 03: 18.000 m^3/giờ;

+ Lưu lượng dòng khí thải số 04: 9.000 m^3/giờ;

+ Lưu lượng dòng khí thải số 05: 40.000 m^3/giờ;

+ Lưu lượng dòng khí thải số 06: 4.000 m^3/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống xả thải, xả liên tục theo ca làm việc.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép, QCVN 19:2024/BTNMT (Cột A)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	**Các dòng khí thải từ số 01, 02, 03**				Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	6 tháng/lần	
2	Bụi	mg/Nm^3	≤ 50		
3	CO	mg/Nm^3	≤ 300		
4	SO_2	mg/Nm^3	≤ 200		
5	NO_x	mg/Nm^3	≤ 250		
II	**Dòng khí thải số 04**				
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	6 tháng/lần	
2	Bụi	mg/Nm^3	≤ 20		
3	CO	mg/Nm^3	≤ 130		
4	SO_2	mg/Nm^3	≤ 150		
5	NO_x	mg/Nm^3	≤ 150		
III	**Dòng khí thải số 05**				
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	6 tháng/lần	
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	≤ 20		
3	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm^3	≤ 80	1 năm/lần	
4	Toluen-2,4-diisocyanat(TDI)	mg/Nm^3	0,7(*)		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép, QCVN 19:2024/BTNMT (Cột A)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
III	**Dòng khí thải số 06**				
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	6 tháng/lần	
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	≤ 50		
3	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm^3	≤ 80	1 năm/lần	
4	Toluen-2,4-diisocyanat(TDI)	mg/Nm^3	0,7(*)		

(*) Tiếp tục áp dụng theo QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ đến hết ngày 31/12/2031

2. Điều chỉnh nội dung tiểu mục 1.1, mục 1 Phần B Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép môi trường số 5928/GPMT – BQL ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

- Thay đổi phương án thu gom bụi, khí thải từ *các nguồn phát sinh bụi, khí thải số 04 đến nguồn số 06, nguồn số 07 đến nguồn số 16* để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

+ Các nguồn từ số 04 đến nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ 06 máy đúc Shigane được thu gom theo quy cách mỗi 02 máy đúc thu gom chung vào 01 hệ thống xử lý hơi dầu. Tại mỗi khu vực máy đúc có bố trí chụp hút thu gom bụi, khí thải qua đường ống 400x400 dẫn vào xử lý tại hệ thống lọc hơi dầu bằng tấm lọc Carbon (06 hệ thống tương đương 06 máy đúc) sau đó thu gom chung bằng đường ống D400x600; D600x600; D600x800 về tháp than hoạt tính để xử lý một lần nữa trước khi xả ra môi trường. Bụi, khí thải của 06 máy đúc sau khi thu gom, xử lý thoát ra ngoài môi trường theo 01 ống xả;

+ Các nguồn từ số 07 đến nguồn số 16: Bụi, khí thải phát sinh từ 20 máy đúc PU được thu gom theo quy cách mỗi 02 máy đúc PU thu gom chung vào 01 hệ thống đường ống nhánh D600x600 ra đường ống chính D600x800; D600x1000; D600x1200 về 01 hệ thống xử lý tập trung xử lý qua 2 bước (bước 1 là dập bụi ướt, bước 2 hấp phụ bằng than hoạt tính). Bụi, khí thải của 20 máy đúc PU sau khi thu gom, xử lý được phát thải ra ngoài môi trường theo 01 ống xả.

3. Điều chỉnh nội dung tiểu mục 1.2, mục 1 Phần B Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép môi trường số 5928/GPMT –BQL ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

+ Hệ thống thu gom bụi, khí thải cho các nguồn thải số 01, 02, 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải lò nung → Chụp hút → Đường ống nhánh → Đường ống tổng → Quạt hút → Ống xả khí thải có lưới lọc bụi chiều cao 11,8 m (03 ống xả tương ứng với 03 dòng khí thải từ số 01 đến số 03).

- Lưu lượng: 18.000 m^3/giờ/hệ thống

+ Hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải cho 03 nguồn thải số 04, 05, 06:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải máy đúc Shigane → Chụp hút → Tấm lọc hơi dầu (tấm lọc Carbon) → Đường ống nhánh → Đường ống tổng → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống xả khí chiều cao 12 m (01 ống xả tương ứng với 03 dòng khí thải từ số 04 đến số 06).

- Lưu lượng: 9.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc carbon (01 tháng/1 lần được vệ sinh định kỳ, đảm bảo hiệu quả xử lý và phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất); Than hoạt tính (06 tháng/1 lần được định kỳ thay thế đảm bảo hiệu quả xử lý và phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất);

+ Hệ thống xử lý, thu gom bụi, khí thải cho các nguồn thải từ số 07 đến số 16:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải máy đúc PU → Chụp hút → Đường ống nhánh → Đường ống tổng → Tháp hấp thụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống xả khí chiều cao 12m (01 ống xả tương ứng với 10 dòng khí thải từ số 07 đến số 16).

- Lưu lượng: 40.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (06 tháng/1 lần được định kỳ thay thế đảm bảo hiệu quả xử lý và phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất);

4. Điều chỉnh nội dung mục 2 Phần B Phụ lục 2 kèm theo theo Giấy phép môi trường số 5928/GPMT-BQL ngày 31 tháng 12 năm 2024 về *kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải*, cụ thể như sau:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Bao gồm các hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải nêu tại Mục 1.2.

2.3. Vị trí lấy mẫu: 06 vị trí tương ứng 06 ống xả khí thải của 06 dòng khí thải tại mục **1.** kèm theo phụ lục này.

2.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Tuân thủ theo giá trị giới hạn các chất ô nhiễm quy định tại mục **1.** tại phụ lục kèm theo giấy phép điều chỉnh này.

5. Đính chính quy mô, công suất của sản phẩm *các loại linh kiện túi khí và túi khí bảo vệ an toàn cho lái xe và khách hàng trong xe ô tô* tại mục 1.6: 25.000.000 chiếc/năm.

6. Yêu cầu Công ty TNHH Toyoda Gosei Hải Phòng thực hiện nghiêm túc các nội dung điều chỉnh tại Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.